TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2026/HS-PT
Ngày: 06-03-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường
ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 03 năm 2026, tại Trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 277/2025/TLPT-HS ngày 11 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Lam H về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Thanh S và bà Nguyễn Lam H1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 186/2025/HS-ST ngày 28-9-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Lam H, sinh ngày 18-6-1978; tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Số C L, Phường G, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, thành phố Hồ Chí Minh); giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Nguyễn L (đã chết) và bà Trần Thị T, sinh năm 1957; có vợ là Phạm Quế A, sinh năm 1978 và có 01 con sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt để tạm giam từ ngày 28-12-2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an thành phố Đ; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Lam H *theo yêu cầu*: Luật sư Dư Ngọc T1; Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt

Luật sư Đỗ Thành N và Luật sư Nguyễn Huy H2 - Công ty L2 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: số B T, phường A, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

- Người bị hại: bà Trương Thị H3, sinh năm 1949; nơi cư trú: H N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: ông Dương Thành Huy P, sinh năm 1970; địa chỉ: 69BC T2 N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

+ Ông Tô Thanh S, sinh năm 1977; địa chỉ: E L, phường C, thành phố Hà Nội; có mặt.

+ Bà Nguyễn Lam H1, sinh năm 1997; địa chỉ: 3 đường Â, phường B, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH D (viết tắt là Công ty D) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3302080568, đăng ký lần đầu ngày 28/6/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/01/2009, mã số doanh nghiệp D1, địa chỉ: số E C, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Công ty do Nguyễn Lam H làm Giám đốc – người đại diện pháp luật. Ngày 09/9/2009, Công ty đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 8, tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng); gồm các cổ đông: Phạm Việt H4 – Chủ tịch Hội đồng quản trị góp vốn 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) nắm giữ 35% cổ phần, Nguyễn Lam H – Giám đốc, người đại diện theo pháp luật góp vốn 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) nắm giữ 35% cổ phần, Bùi Minh T2 góp vốn 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng) nắm giữ 30% cổ phần. Trong đó, ông Phạm Việt H4 đứng tên nắm giữ 35% cổ phần giúp cho Tô Thanh S.

Đến đầu năm 2010, các cổ đông của Công ty D thống nhất cho Nguyễn Lam H trả số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và nhận lại 30% cổ phần của Bùi Minh T2. H đã trả cho Bùi Minh T2 số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) nhưng chưa làm hồ sơ đăng ký chuyển nhượng cổ phần của Bùi Minh T2. Đến tháng 6/2010, Phạm Việt H4 (đại diện cho Tô Thanh S) rút toàn bộ 35% cổ phần thì Nguyễn Lam H đồng ý.

Để có tiền mua lại 35% cổ phần của Phạm Việt H4, Nguyễn Lam H trao đổi với bà Trương Thị H3 và ông Dương Thành Huy P (con trai bà H3) về việc vay của bà H3 số tiền 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng), thời hạn vay 03 tháng, tài sản đảm bảo là 45% cổ phần của Công ty D tương đương số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) của dự án khách sạn River Beach R do Công ty D làm chủ đầu tư, H sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng 45% cổ phần của Công ty D cho bà H3 và làm hồ sơ đăng ký bà H3 là cổ đông công ty, khi nào trả hết số tiền vay, tiền lãi thì bà H3 sẽ chuyển nhượng lại 45% cổ phần công ty cho H. Sau khi hai bên thống nhất, Nguyễn Lam H và bà Trương Thị H3 ký hợp đồng vay – cho vay số 01/2010/HĐ ngày 16/6/2010, đồng thời Nguyễn Lam H giao cho bà H3 các hồ sơ để đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần thứ 9 của Công ty D gồm: biên bản họp hội đồng thành viên công ty ngày 15/6/2010, hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ ngày 16/6/2010

giữa Nguyễn Lam H cho bà Trương Thị H3, giữa Phạm Việt H4 cho bà Trương Thị H3, Quyết định số 02/QĐ-Cty ngày 16/6/2010 của hội đồng thành viên, Thông báo số 02/TB-Cty ngày 16/6/2010 của giám đốc Công ty D với nội dung: ông Nguyễn Lam H chuyển nhượng 10% cổ phần, ông Phạm Việt H4 chuyển nhượng 35% cổ phần cho bà Trương Thị H3 và đăng ký bà H3 là cổ đông nắm giữ 45% cổ phần công ty D. Sau khi nhận các hồ sơ trên, bà H3 tin tưởng và chuyển số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) đến tài khoản số 13021792529018 đứng tên Nguyễn Lam H tại ngân hàng T4, chuyển số tiền 5.200.000.000 đồng (năm tỷ hai trăm triệu đồng) đến tài khoản số 13320580720017 đứng tên Phạm Việt H4 tại ngân hàng T4 theo yêu cầu của bị can Nguyễn Lam H. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Lam H không đăng ký bà H3 là cổ đông nắm giữ 45% cổ phần Công ty D, không trả tiền vay cho bà H3 như thỏa thuận.

Ngày 26/8/2010, Công ty D đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần thứ 9 bổ sung ngành nghề kinh doanh bất động sản; ngày 25/10/2010 đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần thứ 10, nội dung: Phạm Việt H4 chuyển nhượng 30% cổ phần cho Nguyễn Lam H1 (chị ruột của Nguyễn Lam H), Bùi Minh T2 chuyển nhượng 15% cổ phần cho Nguyễn Lam H và chuyển nhượng 15% cổ phần cho Nguyễn Thị Hồng H5. Như vậy, các cổ đông Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần 10 gồm có: Nguyễn Lam H giữ 50% cổ phần làm Giám đốc - chủ tịch Hội đồng thành viên, Nguyễn Lam H1 giữ 30% cổ phần, Nguyễn Thị Hồng H5 giữ 15% cổ phần, Phạm Việt H4 giữ 5% cổ phần. Quá trình điều tra đã xác định: Nguyễn Lam H1 là chị gái ruột của H, H chuyển nhượng cổ phần cho Nguyễn Lam H1 để sau này cùng tham gia điều hành hoạt động của Công ty (Nguyễn Lam H1 không biết việc đứng tên nắm giữ 30% cổ phần Công ty D); Nguyễn Thị Hồng H5 là người quen của H, thời điểm đó Hồng H5 cần xuất cảnh sang nước Mỹ nhưng điều kiện phải có năng lực tài chính mới xuất cảnh sang Mỹ được, do vậy H hợp thức hồ sơ để Hồng Hạnh chứng minh năng lực tài chính bằng cách đứng tên 15% cổ phần Công ty D; đối với Phạm Việt H4 là chỗ bạn bè thân quen nên cho đứng tên 5% cổ phần. Hồ sơ đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 10 của Công ty D là do Nguyễn Lam H hợp thức.

Nguyễn Lam H thừa nhận toàn bộ hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) của bà H3 với mục đích là trả số tiền 5.000.000.000 đồng cho Tô Thanh S và Phạm Việt H4 để mua lại 35% cổ phần, 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) còn lại trong đó 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) bà H3 chuyển qua tài khoản cá nhân của H và nhận tiền mặt 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) từ Phạm Việt H4.

Ngày 02/12/2024, Cơ quan điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định số 2351/QĐ-CSKT để xác định chữ ký đứng tên Phạm Việt H4, Bùi Minh T2 trên hồ sơ đăng ký trao đổi doanh nghiệp lần thứ 10 của Công ty D có phải do Phạm Việt H4, Bùi Minh T2 ký ra hay không.

Ngày 12/12/2024, Phòng KTHS Công an tỉnh Q có Kết luận giám định số 667/KL-KTHS xác định: chữ ký đứng tên Phạm Việt H4, Bùi Minh T2 trên tài liệu

cần giám định (hồ sơ đăng ký thay đổi doanh nghiệp lần thứ 10 của Công ty D) với chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

* Về khắc phục hậu quả: Nguyễn Lam H đã tác động gia đình hoàn trả cho bà Trương Thị H3 số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Quá trình điều tra, Nguyễn Lam H khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

Tại bản Cáo trạng số: 27/CT-VKSQN-P3 ngày 14/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (Nay là thành phố Đà Nẵng) đã truy tố bị cáo Nguyễn Lam Huy về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Ngày 27/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) có quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung số 15 đề nghị: (1) Đối chất làm rõ về số tiền 9.000.000.000 đồng mà bị hại cho rằng đây là số tiền thực chất mà bị cáo Nguyễn Lam H đã chiếm đoạt; đã chuyển khoản 7.000.000.000 đồng còn lại số tiền 2.000.000.000 đồng bị hại có giao tiền cho bị cáo hay không. (2) Điều tra, xác định và kết luận rõ việc bị cáo cho rằng số tiền 7.000.000.000 đồng thực chất là khoản tiền vay và 45% góp vốn của Công ty TNHH D là tài sản thế chấp của khoản vay, tuy nhiên bị hại không thừa nhận và cho rằng thực chất khoản tiền này là để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH D cho bị hại. Ngoài ra, số tiền 7.000.000.000 đồng, bị cáo cho rằng đã trả lãi vay cho bị hại đến năm 2016 vào hai số tài khoản ngân hàng V và S1 của bà Trương Thị H3. (3) Theo hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 16/6/2010 cần làm rõ ý thức chiếm đoạt của Nguyễn Lam H trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

* Ngày 03/9/2025, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Văn bản số 224/VKS – P3, giữ nguyên quan điểm cũng như nội dung đã truy tố tại Bản cáo trạng số 27/CT-VKSQN-P3 ngày 14/02/2025.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 186/2025/HS-ST ngày 28-9-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Lam H phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Lam H 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 28/12/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và các Điều 585, 587, 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Lam H có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại bà Trương Thị H3 số tiền 1.490.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bị cáo không trả số tiền nêu trên cho bị hại thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Biện pháp tư pháp khác. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Truy thu khoản tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả nợ như sau: Buộc ông Tô Thanh S phải nộp lại số tiền 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*); buộc ông Phan Xuân T3 nộp lại số tiền 230.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*); để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Nguyễn Lam H cho bị hại Trương Thị H3. Tổng số tiền truy thu là: 5.230.000.000 đồng.

4. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Nguyễn Lam H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 56.700.000 đồng (Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/9/2025); riêng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản sao bản án, để yêu cầu Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

- Ngày 02-10-2025, bị cáo Nguyễn Lam H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

- Ngày 13-10-2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lam H1 kháng cáo với nội dung liên quan đến việc mua 45% cổ phần vốn góp của Công ty TNHH D số tiền 9 tỷ đồng.

- Ngày 10-11-2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tô Thanh S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về quyết định buộc ông S phải nộp lại số tiền 5 tỉ đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Lam H giữ nguyên nội dung như đơn kháng cáo; trình bày ý kiến cho rằng bị cáo đã chuyển trả tiền vay và lãi vay cho bà H3 đảm bảo đầy đủ, nên không chiếm đoạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Lam H1 cho rằng Công ty N1 do bà làm Giám đốc đã chuyển cho bà Trương Thị H3 tổng cộng 09 tỷ đồng để tất toán cho khoản vay của Nguyễn Lam H. Bà là chị ruột của bị cáo, Công ty là công ty gia đình, nên việc công ty của bà chuyển trả là bình thường. Bị cáo Nguyễn Lam H vẫn chuyển trả lãi vay hàng tháng cho bà H3, thể hiện không có ý thức chiếm đoạt tiền vay. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm hoặc tuyên bố Nguyễn Lam H vô tội.

Ông Tô Thanh S giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; có ý kiến cho rằng số tiền chuyển cho ông là tiền mua cổ phần của ông, nếu buộc ông trả lại thì thiệt hại cho ông. Việc giao dịch như thế nào giữa bị cáo H và bà H3 thì ông không biết. Bị cáo dùng tiền giao dịch mua bán với mọi người sằng phẳng, nếu buộc người nhận tiền trả lại tiền sẽ gây nên nhiều hệ quả cho nhiều người liên quan

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận các kháng cáo của bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên như quyết định của bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xem xét về hành vi phạm tội:

Tháng 6/2010, Nguyễn Lam H xuất phát từ mối quan hệ quen biết với bà Trương Thị H3 và ông Dương Thành Huy P đã trao đổi, thoả thuận ký kết hợp

đồng vay-cho vay tiền số 01/2010/HĐ, vay của bà H3 số tiền 07 tỷ đồng, thời hạn vay là 03 tháng, tài sản bảo đảm khoản vay là 45% cổ phần của Công ty D *(*gồm 10% cổ phần của Nguyễn Lam H và 35% cổ phần của Phạm Việt H4*).* Theo thoả thuận thì H phải đăng ký bà H3 là cổ đông nắm giữ 45% cổ phần của Công ty D, sau khi trả hết tiền vay thì bà H3 chuyển nhượng lại 45% cổ phần lại cho Nguyễn Lam H. H cung cấp các hồ sơ, tài liệu gồm: Biên bản họp Hội đồng thành viên số 02/BB-Cty ngày 15/6/2010; Hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ ngày 16/6/2010 giữa Nguyễn Lam H cho bà Trương Thị H3, giữa Phạm Việt H4 cho bà Trương Thị H3; Quyết định của Hội đồng thành viên số 02/QĐ-Cty ngày 16/6/2010; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh số 02/TB-Cty ngày 16/6/2010 của Công ty D có nội dung đăng ký thông tin bà Trương Thị H3 là bên nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty D với mục đích để làm cho bà H3 tin tưởng mà chuyển số tiền 7.000.000.000 đồng.

Theo Công văn số 2635/SKHĐT-ĐKKD ngày 25/9/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q (cũ) cùng các văn bản cung cấp thông tin về việc thay đổi thành viên góp vốn và thay đổi vốn điều lệ của Công ty D, đã xác định: Công ty TNHH D được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 28/6/2005. Trải qua 09 lần đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh và phần vốn góp của Công ty, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q khẳng định bà Trương Thị H3 không có tên trong danh sách thành viên góp vốn của Công ty. Như vậy, mặc dù Nguyễn Lam H không đăng ký thay đổi cổ đông góp vốn của Công ty D để chuyển nhượng 45% số cổ phần qua cho bà Trương Thị H3, tuy nhiên H vẫn đưa ra thông tin đã thực hiện hồ sơ đăng ký thay đổi, làm cho bà H3 tin tưởng mà giao số tiền 7.000.000.000 đồng cho Nguyễn Lam H. Sau khi nhận tiền từ bà H3, H dùng 5.000.000.000 đồng để mua số cổ phần của Phạm Việt H4 (35% cổ phần) giao cho Nguyễn Lam H1, chị ruột của H đứng tên, mà không giao cho bà H3 được đứng tên; còn lại 2.000.000.000 đồng H dùng vào mục đích cá nhân, mà hoàn toàn không sử dụng để thực hiện Hợp đồng số 01/2020/HĐ như đã thoả thuận với bà H3.

Bị cáo và bà Nguyễn Lam H1 cho rằng từ tháng 7/2010 đến tháng 12/2010 thì bị cáo và bà Nguyễn Lam H1 đã chuyển trả cho bà H3 nhiều lần, tổng cộng số tiền hơn 30 tỉ đồng, trong đó đã bao gồm trả nợ xong khoảng lãi vay gốc 07 tỉ đồng theo Hợp đồng vay-cho vay tiền số 01/2010/HĐ. Tuy nhiên qua nội dung sao kê chuyển khoản không thể hiện việc trả nợ số tiền này, mà là các giao dịch khác. Trình bày của bị cáo và bà Nguyễn Lam H1 cũng không hợp lý bởi sau đó bị cáo và bà H1 vẫn tiếp tục chuyển khoản cho bà H3 để thanh toán lãi đến năm 2016. Tại phiên toà phúc thẩm, bà H1 cũng trình bày là bà chỉ đứng tên giúp cho bị cáo H số cổ phần, mọi việc mua bán, nguồn tiền thanh toán tiền như thế nào bà không biết.

Với hành vi nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định bị cáo Nguyễn Lam H đã phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* với tình tiết định khung *"Chiếm đoạt*

tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về hành vi và tội danh của bị cáo của bà Nguyễn Lam H1.

[3] Về hình phạt:

Bản án hình sự sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt phù hợp. Tại phiên toà phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Xem xét kháng cáo của ông Tô Thanh S:

Quá trình điều tra đã xác định, sau khi bị cáo H giao hồ sơ chuyển nhượng cổ phần cho bà H3 để bà H3 tin tưởng chuyển tiền, trong đó có hợp đồng chuyển nhượng 35% cổ phần từ Phạm Việt H4 cho bà Trương Thị H3 vào ngày 16/6/2010; đến ngày 18/6/2010 bà H3 chuyển số tiền 5.200.000.000 đồng đến tài khoản số 13320580720017 đứng tên Phạm Việt H4 tại ngân hàng T4, Phạm Việt H4 tiếp tục chuyển số tiền 5.000.000.000 đồng đến tài khoản số 12210002999999 đứng tên Tô Thanh S tại ngân hàng B (do Tô Thanh S là người đầu tư vốn và Phạm Việt H4 là người đứng tên 35% cổ phần của Công ty D); số tiền 200.000.000 đồng còn lại Phạm Việt H4 rút tiền mặt và đưa cho bị cáo.

Như vậy, bị hại H3 theo yêu cầu của bị cáo đã chuyển tiền đến ông H4, ông S nhằm nhận chuyển nhượng 35% cổ phần của Công ty, nhưng sau đó bị cáo không thực hiện sang tên số cổ phần này. Khoản tiền nêu trên đều là tài sản do bị cáo trực tiếp chiếm đoạt, là vật chứng liên quan trực tiếp đến tội phạm, ông Tô Thanh S không biết việc bị cáo đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại nên không liên quan đến trách nhiệm hình sự. Nhưng đây là số tiền là vật chứng liên quan trực tiếp đến tội phạm, nên Bản án sơ thẩm truy thu để trả cho chủ sở hữu là đúng quy định theo Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Ông Tô Thanh S nộp lại số tiền 5.000.000.000 đồng để khấu trừ nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Nguyễn Lam H phải trả cho bị hại Trương Thị H3 là phù hợp, đúng quy định. Đồng thời, giành quyền khởi kiện vụ án dân sự cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu xảy ra tranh chấp phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng này là hợp lý.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét; việc thi hành án được thực hiện theo quyết định của bản án hình sự sơ thẩm.

Về án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng bị cáo H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Lam H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lam H1; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Thanh S; giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 186/2025/HS-ST ngày 28-9-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Lam H **15** (mười lăm) năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 28-12-2023.

3. Biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Truy thu khoản tiền từ ông Tô Thanh S là 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*); buộc ông S phải nộp lại số tiền nêu trên để khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Nguyễn Lam H cho bị hại Trương Thị H3.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị thì hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Nguyễn Lam H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cục THAHS và HTTP CA Tp Đà Nẵng;
- Trại tạm giam số 2 công an Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long